

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 253/2022/DS-PT
Ngày: 19/5/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và trách nhiệm bảo lãnh.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Châu Kim Anh
Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 264/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2021, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và trách nhiệm bảo lãnh”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1431/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5184/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T1, sinh năm 1971

Thường trú: 272 Đường Đ1, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 118 Đường Đ2, Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông V1, sinh năm 1979 theo Giấy ủy quyền ngày 07/5/2022 (có mặt).

Địa chỉ: 16 Đường Đ3, phường P3, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà L1, sinh năm 1972

(Hiện đang bị tạm giam trong một vụ án hình sự khác tại Trại giam Chí Hòa, Công an Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông M1, sinh năm 1977 theo Giấy ủy quyền ngày 20/3/2019 (có mặt).

Địa chỉ: 163 Đường Đ5, Phường P5, Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông T3, sinh năm 1971 (có mặt).

Thường trú: 477/32 (số cũ 219/32) Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông M1, sinh năm 1977 theo Giấy ủy quyền ngày 23/4/2021 (có mặt).

Địa chỉ: 163 Đường Đ5, Phường P5, Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà T2, sinh năm 1976

Thường trú: 477/32 (số cũ 219/32) Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T3, sinh năm 1971 theo Giấy ủy quyền ngày 21/02/2019 và ông M1, sinh năm 1977 theo Giấy ủy quyền ngày 07/8/2019 (có mặt).

3.3. Bà N1, sinh năm 1935 (vắng mặt)

3.4. Bà N2, sinh năm 1961 (vắng mặt)

3.5. Ông P7, sinh năm 1965 (vắng mặt)

3.6. Bà P8, sinh năm 1985 (vắng mặt)

3.7. Bà K1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

3.8. Ông H1, sinh năm 1964 (vắng mặt)

3.9. Ông H2, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông T1, bị đơn bà L1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T3, bà T2.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông T1 do ông V1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà L1 nhiều lần vay tiền của ông T1, có thể chấp giấy tờ nhà bằng cách ra công chứng ký bán nhà cho ông T1 (nếu không trả được nợ thì ông T1 nhận

nhà). Để tạo niềm tin cho ông T1, bà L1 đưa ra bản chính nhiều giấy tờ nhà và nói rằng toàn bộ các căn nhà là do anh, chị em đứng tên giữ, do bà L1 không tiện đứng tên. Ông T1 có yêu cầu phải đứng người đứng tên trong giấy chứng nhận (tài sản) bảo lãnh nợ ra Văn phòng công chứng ký tên bán nhà thì ông T1 mới cho vay tiền và bà L1 đã đồng ý.

Lần 1, bà L1 vay của ông T1 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), chị ruột là bà N2 ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 000622 ngày 20/01/2018, chuyển nhượng toàn bộ nhà đất số 218 Đường Đ7, phường P9, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T1. Đến ngày 25/5/2018 thì hai bên ký hủy hợp đồng mua bán do đã bán nhà được cho người khác và thanh toán xong nợ.

Lần 2, bà L1 vay của ông T1 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), anh ruột là ông T3, ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, số công chứng 005144 ngày 10/5/2018, chuyển nhượng toàn bộ nhà đất số 477/32 (số cũ 219/32) Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T1 với số tiền ghi trong hợp đồng là 500 triệu đồng để giảm số tiền thuế phải nộp.

Hai lần vay tiền trên đã được bà L1 thanh toán cho ông T1 đầy đủ nên ông T1 không tranh chấp.

Ngày 13/8/2018, bà L1 ký “Hợp đồng cho vay” với nội dung: Bà L1 vay của ông T1 số tiền 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng), lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, phần tự nguyện thế chấp có ghi: *“Thế chấp căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3. Căn nhà này là của tôi, tôi nhờ anh ruột tôi tên T3 đứng sở hữu căn nhà trên. Tôi xin cam kết lời khai trên là đúng sự thật”*.

Ngày 14/8/2018, ông T3 và ông T1 đã ký hủy hợp đồng mua bán nhà, đất số 477/32 Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời ông T3 và vợ là bà T2 ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 009603 cùng ngày 14/8/2018, chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất tại số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, cho ông T1 với số tiền ghi trong hợp đồng là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) nhằm mục đích giảm số tiền thuế phải nộp.

Ngày 12/9/2018, bà L1 tiếp tục ký “Hợp đồng cho vay” với nội dung bà L1 vay của ông T1 số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, phần tự nguyện thế chấp có ghi tương tự như hợp đồng ngày 13/8/2018.

Ngày 09/11/2018, bà L1 có yêu cầu ông T1 ra Phòng Công chứng C1 để hủy hợp đồng mua bán nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh do có người mua. Khi ra phòng công chứng, ông T1 hỏi người mua đâu thì bà L1 nói rằng người mua đợi bên Phòng Công chứng C2, địa chỉ số 44 đường Đ8, Quận Q5. Do tin tưởng nên ông T1 đồng ý ký với ông T3, bà T2 về việc hủy hợp đồng mua bán nhà, đất 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hủy hợp đồng, ông T1 sang Phòng Công chứng C2 thì không thấy người mua. Ông T1 đề nghị ông T3, bà T2 ký lại hợp đồng mua bán nhà, đất 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh thì lại thiếu Giấy chứng nhận kết hôn của ông T3, bà T2 (ông T1 cho rằng bà L1 đã có sự sắp đặt trước), nên không ký được và hẹn ngày hôm sau. Từ đó, bà L1, ông T3 và bà T2 không chịu ký hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất cho ông T1. Hiện ông T1 đang giữ bản chính giấy tờ liên quan đến nhà đất 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL G1, số vào sổ cấp GCN: G2 do Ủy ban nhân dân quận Q3 cấp ngày 03/8/2012; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 12 ngày 21/8/2012; Thông báo nộp thuế số 107039 ngày 12/5/2018.

Quá trình thương lượng sau đó, ông T3 chỉ chịu trách nhiệm về số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) bằng việc viết “Giấy nhận nợ” ngày 20/11/2018 và hẹn 06 tháng sẽ trả. Ngày 18/12/2018 thì ông T3 trả được 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Nhận thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ngày 24/12/2018, ông T1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông T3, bà T2, bà L1 cùng liên đới chịu trách nhiệm trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho ông T1 số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) và tiền lãi suất theo quy định của ngân hàng kể từ ngày nộp đơn khởi kiện. Ông T1 đề nghị Tòa án cho phát mãi nhà đất số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 14/10/2019, ông T1 có đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, xác định yêu cầu buộc bà L1 trả số tiền còn nợ là 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng), tiền lãi 1,5%/tháng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; trường hợp bà L1 không trả nợ, yêu cầu buộc ông T3 và bà T2 phải trả tiền nợ gốc là 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng), tiền lãi 1,5%/tháng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do ông T3 và bà T2 dùng tài sản riêng của mình để bảo lãnh

nợ, đề nghị cho phát mãi căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ông T1 xác định số tiền cho vay là tài sản riêng của ông, đồng thời cũng xác định đây là nợ riêng của bà L1, nên không yêu cầu Tòa án đưa vợ, chồng các bên tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 30/01/2019, bị đơn bà L1 trình bày: Bà L1 có nợ ông T1 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng), chưa tính tiền lãi. Hai hợp đồng cho vay ngày 13/8/2018 và 12/9/2018 thì bà không nhớ, đề nghị cho giám định. Ý kiến của bà là ông T3 đứng ra trả nợ 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) còn lại, bà và ông T1 sẽ thỏa thuận về tiền lãi.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2021 tại Trại tạm giam Chí Hòa, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, bà L1 xác định bà không biết việc ký giấy tờ mua bán nhà đất giữa bà N2, ông T3, bà T2 với ông T1, cũng không liên quan gì đến việc bà vay tiền của ông T1. Bà chỉ giới thiệu ông T3 cho ông T1 để mượn tiền rồi đưa cho bà, số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Đến tháng 12/2018 thì bà có nợ ông T1 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), ông T3 nợ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), nên mới “khuôn” lại nợ (chốt nợ) là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Bà L1 khẳng định bà không vay số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) như hai hợp đồng cho vay ngày 13/8/2018 và 12/9/2018 mà ông T1 đưa ra, đó là do bà có nhiều lần ký không giấy nợ cho ông T1.

Bà L1 xác định bà có chồng là ông K2 người nước ngoài, tuy nhiên không còn ở Việt Nam từ 20 năm qua và không liên quan gì đến việc bà vay tiền của ông T1, bà yêu cầu không đưa ông K2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Theo ông M1, là người đại diện theo ủy quyền của bà L1, xác định: Bà L1 chỉ vay của ông T1 số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) và đã được ông T3 (anh ruột của bà L1) trả được 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), nên hiện nay bà L1 chỉ còn nợ ông T1 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Về tiền lãi bà L1 không đồng ý trả lãi vì do ông T1 không chịu nhận số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) mà bà L1 đã đồng ý trả từ khi khởi kiện. Về hai hợp đồng cho vay ngày 13/8/2018 và ngày 12/9/2018 bà L1 có ký tên nhưng không biết nội dung của hợp đồng (ký không) và không nhận được tiền từ hai hợp đồng này.

Tại bản tự khai ngày 24/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T3 trình bày: Ông T3 có nghe bà L1 nói thiếu ông T1 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), mượn ông T3 ký hợp đồng mua bán nhà 219/32 (số mới 477/32) Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để làm tin. Sau đó bà L1 nói có mượn ông T1 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) nữa, mượn ông T3 ký bán nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để làm tin (đồng thời hủy việc mua bán nhà 477/32 Đường Đ6). Ông T3 xác định bà L1 chỉ nợ 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) theo Giấy nhận nợ mà ông ký ngày 20/11/2018 và ông đã trả được 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) vào ngày 18/12/2018, trong khi thỏa thuận 06 tháng mới trả thì ông T1 đã khởi kiện ngày 10/01/2019. Ông T3 đồng ý trả cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

Theo ông M1, là người đại diện theo ủy quyền của ông T3 xác định ông T3 hoàn toàn không biết về hai hợp đồng cho vay giữa bà L1 và ông T1 với số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). Ông T3 chỉ đồng ý trả cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 và không đồng ý trả lãi cho ông T1 do bà L1 không vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2 xác định không có trách nhiệm gì trong việc bà L1 vay tiền của ông T1. Ngày 08/10/2019, bà T2 có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án buộc ông T1 trả lại bộ hồ sơ bản chính của căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo ông M1, là người đại diện theo ủy quyền của bà T2 xác định bà T2 không có nghĩa vụ gì nữa đối với ông T1, vì ông T3 đã thanh toán 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) theo giá trị hợp đồng công chứng về việc bán nhà 301 Đường Đ4), yêu cầu ông T1 trả lại giấy tờ nhà cho vợ chồng ông T3, bà T2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N1, bà N2, ông P7, bà P8, bà K1, ông H1, ông H2 là những người ở nhờ và có đăng ký tạm trú tại nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục cho các ông, bà nêu trên để tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng các ông bà đều vắng mặt và không thể hiện có yêu cầu về quyền và nghĩa vụ của mình trong vụ án này.

Theo Kết luận giám định số 2086/C09B ngày 25/4/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký “L1” và chữ viết họ

tên “L1” trong hai hợp đồng cho vay ngày 13/8/2018 và ngày 12/9/2018 so với 04 tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của ông T1, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự, đối với căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL G1, số vào sổ cấp GCN: G2 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Q3 cấp ngày 03/8/2012 cho ông T3. Đồng thời áp dụng biện pháp bảo đảm theo Quyết định số 20/2019/QĐ-BPBD ngày 01/11/2019, phong tỏa số tiền 1.000.000.000đ tại Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số S1, chủ sở hữu T1, địa chỉ 118 Đường Đ2, Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh, của Phòng Giao dịch A1, Chi nhánh L2, Ngân hàng C3, địa chỉ 489-491 Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1.

Hủy bỏ các “Hợp đồng cho vay” ký ngày 13/8/2018 và 12/9/2018 giữa ông T1 và bà L1.

Buộc bà L1 phải trả cho ông T1 số tiền nợ gốc 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng), tiền lãi suất do chậm trả 3.645.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng), chi phí giám định 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), tổng cộng 12.645.300.000 đồng (mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).

Buộc ông T3, bà T2 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) trong trường hợp bà L1 không T1 toán được cho ông T1 đủ số tiền này (thứ tự thanh toán của bà L1 ưu tiên trước cho trách nhiệm bảo lãnh của ông T3, bà T2). Sau đó, nếu ông T3, bà T2 không T1 toán đủ số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) thì ông T1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành bán phát mãi nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán, chi phí phát mãi và các chi phí khác phát sinh theo quy định của pháp luật thì do ông T3, bà T2 chịu.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà T2, buộc ông T1 trả lại các giấy tờ nhà (bản chính) cho ông T3, bà T2, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL G1, số vào sổ cấp GCN: G2 do

Ủy ban nhân dân quận Q3 cấp ngày 03/8/2012; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 12 ngày 21/8/2012; Thông báo nộp thuế số 107039 ngày 12/5/2018.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đối với căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, để đảm bảo thi hành án. Quyết định này không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm số 20/2019/QĐ-BPBD ngày 01/11/2019, về việc phong tỏa số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tại Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số S1, chủ sở hữu T1, địa chỉ 118 Đường Đ2, Phường P2, quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh, của Phòng Giao dịch A1, Chi nhánh L2, Ngân hàng C3, địa chỉ 489-491 Đường Đ6, phường P6, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Về án phí:

Bà L1 chịu án phí là 120.645.300 đồng (một trăm hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông T1 58.500.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2018/0030950 ngày 10/01/2019. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà T2 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0064053 ngày 21/10/2019.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn thi hành án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Nguyên đơn ông T1 do ông V1 đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm: Buộc ông T3 và bà T2 phải chịu trách nhiệm của người bảo lãnh cho toàn bộ nghĩa vụ vay của bà L1 trong phạm vi giá trị căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà L1 do ông M1 đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), không đồng ý phát mãi căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T3 do ông M1 đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T3, sửa bản án dân sự sơ thẩm: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T3 chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) trong trường hợp bị đơn bà L1 không trả, không đồng ý phát mãi căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2 do ông M1 và ông T3 đại diện theo ủy quyền cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T2 và ông T3 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, bà T2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà, sửa bản án dân sự sơ thẩm: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý phát mãi căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-DS ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh đối với các nội dung: Xác định bà L1 vay của ông T1 10.000.000.000 đồng và tuyên buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền nợ gốc là 9.000.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán; không tính án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận của ông T1 là vi phạm khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-DS ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh đối với phần kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm với các nội dung sau: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T1 buộc ông T3, bà T2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 6.000.000.000 đồng trong tổng số 9.000.000.000 đồng trong trường hợp bà L1 không trả được nợ; không chấp nhận yêu cầu của ông T3 buộc ông T3, bà T2 có trách nhiệm trả tiền lãi suất bà L1 còn thiếu nhưng không tuyên trong phần Quyết định của bản án là không đúng quy định tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; buộc bà T2 chịu trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng là không đúng quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015; tuyên phát mãi căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; buộc bà L1 chịu án phí đối với cả chi phí giám định là 300.000 đồng phải trả cho ông T1 là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên không rõ trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh theo quy định tại Điều 342 Bộ luật Dân sự 2015; xác định lại tư cách pháp lý của bà T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nhận định yêu cầu phản tố của bà T2 thành ý kiến phản đối là không có căn cứ và khi yêu cầu của bà T2 được chấp nhận nhưng không buộc ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của các đương sự và các quy định của pháp luật, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định bà L1 còn nợ ông T1 9.000.000.000 đồng theo các hợp đồng vay ngày 13/8/2018 và 12/9/2018; buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông T1 tiền lãi chậm thanh toán là 3.645.000.000 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bà L1 không trả hoặc trả không đủ cho ông T1 số tiền trên thì ông T3 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 số tiền còn lại mà bà L1 chưa thanh toán trong phạm vi bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các yêu cầu: Buộc ông T3 phải chịu trách nhiệm bảo lãnh đối với số tiền còn nợ 6.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán; buộc bà T2 có trách nhiệm bảo lãnh đối với số nợ 9.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán của bà L1; yêu cầu phát mãi căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông T3, bà T2 nếu bà L1, ông T3 không trả được tiền hoặc trả không đủ. Chấp nhận yêu cầu của bà T2, buộc ông T1 trả lại bản chính các giấy tờ nhà cho ông T3, bà T2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 20/2019/QĐ-BPBD ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm do các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-DS ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh và các Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện trong thời hạn luật định nên được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[1.2] Việc xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.3] Việc xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng của Tòa án sơ thẩm phù hợp với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N1, bà N2, ông P7, bà P8, bà K1, ông H1, ông H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông T1:

[2.1] Căn cứ Hợp đồng cho vay ngày 12/9/2018 và ngày 13/9/2018 giữa ông T1 và bà L1 thì bà L1 thỏa thuận vay ông T1 10.000.000.000 đồng. Ngày 14/8/2018, ông T3 và vợ là bà T2 ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 009603, chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất tại số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T1 với số tiền ghi trong hợp đồng là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để đảm bảo khoản vay cho bà L1. Ngày 09/11/2018, ông T1 và ông T3, bà T2 đã hủy hợp đồng mua bán nhà trên.

[2.2] Căn cứ giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 giữa ông T1 và ông T3, sự xác nhận của ông T1 và ông T3 trong quá trình giải quyết vụ án, ông T3 chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay cho bà L1 là 4.000.000.000 đồng, đồng ý thế chấp căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T1. Ngày 18/12/2019, ông T3 đã trả ông T1 được 1.000.000.000 đồng.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 009603 ngày 14/8/2018 giữa ông T3, bà T2 với ông T1 để bảo lãnh cho khoản vay của bà L1 đã bị hủy bỏ từ ngày 09/11/2018 nên nghĩa vụ bảo lãnh của ông T3, bà T2 đối với khoản vay của bà L1 bằng việc ký hợp đồng mua bán nhà 301 Đường Đ4 đã chấm dứt từ ngày 09/11/2018. Giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 không có sự xác nhận của vợ ông T3 là bà T2 và ông T3 chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay cho bà L1 là 4.000.000.000 đồng, đã trả 1.000.000.000 đồng. Khoản 1 Điều 336 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên

được bảo lãnh”. Do đó, bà T2 không có nghĩa vụ bảo lãnh số tiền nợ 4.000.000.000 đồng của bà L1 theo giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 của ông T3. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T2 cùng chịu trách nhiệm bảo lãnh cho khoản nợ 4.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 của ông T3 là không phù hợp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Trường hợp bà L1 không trả hoặc trả không đủ số tiền vốn vay và tiền lãi chậm trả cho ông T1 thì ông T3 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền bà L1 còn thiếu trong phạm vi bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà L1 chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng:

[3.1] Căn cứ Hợp đồng cho vay ngày 12/9/2018 và ngày 13/9/2018 giữa ông T1 và bà L1 thì bà L1 thỏa thuận vay ông T1 10.000.000.000 đồng. Các văn bản này được xem là giao dịch dân sự và đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại các Điều 116, 117, 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi nguyên đơn và bị đơn xác lập các giao dịch dân sự, các bên có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; chủ thể tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung giao dịch này không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng vay tiền giữa ông T1 và bà L1 có hiệu lực pháp luật. Điều 275 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các căn cứ phát sinh nghĩa vụ, trong đó có căn cứ vào hợp đồng. Xét thấy các bên đã thỏa thuận cụ thể quyền, nghĩa vụ khi giao kết hợp đồng vay tài sản nên phải có nghĩa vụ thực hiện những nội dung đã thỏa thuận.

[3.2] Căn cứ vào Kết luận giám định số 2086/C09B ngày 25/4/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Viện Khoa học hình sự Bộ Công an cho thấy bà L1 chính là người ký tên và ghi họ tên vào hai Hợp đồng cho vay ngày 12/9/2018 và ngày 13/9/2018, do đó có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định bà L1 có thỏa thuận vay tiền với ông T1. Bà L1 cho rằng có ký vào nhiều giấy vay tiền của ông T1 nhưng là ký khống, ngoài lời trình bày thì bà L1 không còn chứng cứ nào khác. Bà L1 cho rằng bà chỉ vay của ông T1 4.000.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Đây là sự phản đối của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nghĩa vụ phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L1 phải trả cho ông T1 số tiền vốn vay 9.000.000.000 đồng và lãi suất do

chậm trả với số tiền 3.645.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo này của bị đơn.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà L1, ông T3, bà T2 về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phát mãi căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ cho bà L1:

Hội đồng xét xử xét thấy: Tài sản ông T3 dùng bảo lãnh khoản nợ của bà L1 là căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, là tài sản chung của vợ chồng ông T3 và bà T2, việc định đoạt tài sản chung này phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Ngày 20/11/2018, ông T3 đã ký Giấy nhận nợ và thế chấp căn nhà 301 Đường Đ4 cho ông T1, không có sự xác nhận của bà T2 là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ngoài ra, thủ tục nhận thế chấp nhà, đất trên không thực hiện đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2016 của Chính phủ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi căn nhà số 301 Đường Đ4 trong trường hợp ông T3, bà T2 không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà L1 là chưa phù hợp nên có cơ sở chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà L1, ông T3, bà T2.

[5] Xét kháng cáo của bà L1, ông T3, bà T2 yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà trên là tài sản chung của vợ chồng ông T3, bà T2. Do ông T3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà L1 như đã cam kết. Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/11/2019 là cần thiết để đảm bảo thi hành án và hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 20/2019/QĐ-BPBD ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh, cho ông T1 được nhận lại số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) tại Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số S1 là phù hợp nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo này của bà L1, ông T3, bà T2.

[6] Xét kháng cáo của ông T3 chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng trong trường hợp bị đơn bà L1 không trả được nợ:

Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 và sự xác nhận của ông T1, ông T3 trong quá trình giải quyết vụ án; căn cứ Điều 135, Điều 366, Điều 370 và khoản 1 Điều 142 Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông T3. Bị đơn bà L1 có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn gốc, lãi suất còn thiếu cho ông T1 khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bà L1 không trả hoặc không trả đủ cho ông T1 số tiền còn thiếu, buộc ông T3 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền bà L1 còn thiếu trong phạm vi bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà T2 về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T2 cùng với ông T3 có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng trong trường hợp bà L1 không T1 toán được cho ông T1 đủ số tiền còn thiếu.

Như nhận định tại mục [2.3] và mục [4], Giấy nhận nợ ngày 20/11/2018 chỉ cá nhân ông T3 ký tên, bà T2 không ký tên vào văn bản này và phủ nhận trách nhiệm bảo lãnh khoản nợ cho bà L1 nên không có căn cứ buộc bà T2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khoản nợ cho bà L1. Bản án sơ thẩm buộc bà T2 cùng ông T3 có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 số tiền 3.000.000.000 đồng trong trường hợp bà L1 không T1 toán được cho ông T1 đủ số tiền còn thiếu là không đúng quy định tại Điều 335 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà T2.

[8] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T1 buộc ông T3, bà T2 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 6.000.000.000 đồng trong tổng số 9.000.000.000 đồng trong trường hợp bà L1 không trả được nợ; không chấp nhận yêu cầu buộc ông T3, bà T2 có trách nhiệm trả tiền lãi suất bà L1 còn thiếu nhưng không tuyên trong phần Quyết định của bản án và không tuyên rõ trách nhiệm của bên bảo lãnh.

Nhận thấy, ngày 14/10/2019, ông T1 có đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, xác định yêu cầu buộc bà L1 trả số tiền còn nợ là 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng), tiền lãi 1,5%/tháng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; trường hợp bà L1 không trả nợ, yêu cầu buộc ông T3 và bà T2 phải trả tiền nợ gốc là 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng), tiền lãi 1,5%/tháng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trả một lần ngay sau khi

án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà L1 phải trả cho ông T1 số tiền vốn gốc 9.000.000.000 đồng và lãi suất nhưng không tuyên trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm nội dung không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T3, bà T2 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền nợ gốc 6.000.000.000 đồng trong tổng số nợ gốc 9.000.000.000 đồng bà L1 còn thiếu và tiền lãi suất là chưa phù hợp với quy định tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[9] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu phản tố của bà T2 thành ý kiến phản đối; khi yêu cầu của bà T2 buộc ông T1 trả lại bản chính các giấy tờ liên quan đến căn nhà 301 Đường Đ4 được chấp nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Ngày 08/10/2019, bà T2 tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn nên bà T2 nộp đơn yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn ông T1 trả lại bản chính các giấy tờ liên quan đến căn nhà 301 Đường Đ4 ông T3 đã thế chấp cho ông T1. Yêu cầu phản tố này của bà T2 được xem xét thụ lý giải quyết. Đến khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại tư cách tố tụng của ông T3, bà T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên yêu cầu phản tố của bà T2 phải được xác định lại là yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng yêu cầu phản tố của bà T2 là ý kiến phản đối và không buộc ông T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà T2 được chấp nhận là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68, Điều 73 và khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà L1 chịu chi phí giám định là 300.000 đồng nhưng lại buộc bà L1 chịu án phí của chi phí giám định này.

Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí buộc bị đơn phải chịu đối với chi phí giám định chữ ký là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên có cơ sở để chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-DS ngày 31/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, có cơ sở Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã rút.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1; chấp nhận một phần kháng cáo của bà L1; chấp nhận một phần kháng cáo của ông T3; chấp nhận kháng cáo của bà T2; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã rút. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[13] Chi phí giám định: Kết luận giám định xác định chữ ký và chữ viết tại Hợp đồng cho vay ngày 13/8/2018 và 12/9/2018 là của bà L1, do đó bà L1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 300.000 đồng mà ông T1 đã tạm ứng. Bà L1 phải trả cho ông T1 số tiền này khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử sẽ xác định lại nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự theo quy định của pháp luật.

[14.1] Nguyên đơn ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà T2 được chấp nhận là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[14.2] Bị đơn bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 9.000.000.000 đồng + 3.645.000.000 đồng = 12.645.000.000 đồng, số tiền án phí bà L1 phải chịu là 120.645.000 đồng.

[14.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nên nguyên đơn ông T1, bị đơn bà L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan ông T3, bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

Các Điều 116, 117, 119, 275, 335, 336, 342, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông T1; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L1; chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T3; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã rút. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1.

1.1. Buộc bà L1 phải trả cho ông T1 số tiền nợ gốc 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) theo các “Hợp đồng cho vay” ký ngày 13/8/2018 và 12/9/2018 giữa ông T1 với bà L1 và tiền lãi suất do chậm trả là 3.645.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Tổng số tiền bà L1 phải trả cho ông T1 là 12.645.000.000 đồng (mười hai tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng), trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Trường hợp bà L1 không trả hoặc không trả đủ cho ông T1 số tiền được nêu tại mục 1.1 của Phần Quyết định này, buộc ông T3 có nghĩa vụ trả cho

ông T1 số tiền bà L1 còn thiếu trong phạm vi bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

1.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1 đối với các yêu cầu sau:

2.1. Yêu cầu ông T3 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền nợ gốc 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) trong tổng số nợ gốc 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) bà L1 còn thiếu và tiền lãi suất do chậm trả được nêu tại mục 1.1 của Phần Quyết định này.

2.2. Yêu cầu bà T2 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền nợ gốc 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) bà L1 còn thiếu và tiền lãi suất do chậm trả được nêu tại mục 1.1 của Phần Quyết định này.

2.3. Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mãi căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà L1.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2: Buộc ông T1 trả lại bản chính các giấy tờ liên quan đến căn nhà 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T3, bà T2 khi bản án có hiệu lực pháp luật, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL G1, số vào sổ cấp GCN: G2 do Ủy ban nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2012; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 12 ngày 21/8/2012 và Thông báo nộp thuế số 107039 ngày 12/5/2018.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 41/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối với căn nhà số 301 Đường Đ4, phường P4, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL G1, số vào sổ cấp GCN: G2 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T3, để đảm bảo thi hành án.

5. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 20/2019/QĐ-BPBD ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Cho người đã thực hiện biện pháp bảo đảm là ông T1 được nhận lại tài sản bảo đảm (tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá) có giá trị là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và tiền lãi phát sinh (nếu có) tại Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số FC 07109, số tài khoản 283449099 do Phòng Giao dịch A1, Chi nhánh L2, Ngân hàng C3 phát hành ngày 08/5/2019 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Chi phí giám định chữ ký là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) do bị đơn bà L1 phải chịu. Do ông T1 đã tạm nộp chi phí giám định chữ ký nên bà L1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) này khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông T1 chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 58.500.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0030950 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 còn được nhận lại 58.200.000 đồng (năm mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

7.2. Bà L1 chịu 120.645.000 đồng (một trăm hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7.3. Bà T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0064053 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

8.1. Ông T1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0063796 ngày 25/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8.2. Bà L1 do ông M1 đại diện theo ủy quyền được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0063839 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8.3. Ông T3 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0063838 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

8.4. Bà T2 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0063840 ngày 09/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân quận Q3;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Q3;
- Ngân hàng C3 - Chi nhánh L2, Phòng Giao dịch A1;
- Đường sự;
- Lưu (T18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Trúc